

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2018/DS-PT

Ngày: 09 -11-2018

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Đức Dũng

Ông Trần Mươi

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Na Na, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ng tham gia phiên toà: Ông Võ Văn Quyền – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2018/TLPT- DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Đức P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 705/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thúy T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đức P, huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

Bà Phạm Thị Thúy T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975, theo giấy ủy quyền đề ngày 01/10/2018.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đức P, huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị H là Luật sư Trần Đức N, Văn phòng luật sư Công A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Công H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đức P, huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

- Ông Đỗ Nam Ph, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Đức P, huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

Ông Đỗ Nam P ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Huỳnh Ngọc A, sinh năm 1975, theo giấy ủy quyền đề ngày 01/10/2018.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị H là bị đơn và ông Vũ Công H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa ông A, bà H, ông H, ông N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/4/2018, bản tự khai ngày 16/5/2018 và tại phiên tòa, ông Huỳnh Ngọc A - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết và hàng xóm từ năm 2013 đến năm 2017, bà Phạm Thị H nhiều lần vay (mượn) tiền của vợ chồng nguyên đơn với tổng số tiền là 477.000.000 đồng, cụ thể: Vào ngày 10/02/2013 âm lịch (tức ngày 21/3/2013 dương lịch), bà H vay số tiền 80.000.000 đồng; ngày 10/12/2013 âm lịch (tức ngày 10/01/2014 dương lịch), bà H vay số tiền 80.000.000 đồng; ngày 14/7/2014 âm lịch (tức ngày 09/8/2014 dương lịch), bà H vay số tiền 100.000.000 đồng; đến ngày 18/7/2017 âm lịch (tức ngày 08/9/2017 dương lịch), nguyên đơn hốt hụi cho bà H vay (mượn) số tiền 217.000.000 đồng.

Vì quan hệ hàng xóm, nên nguyên đơn chỉ cho mượn tiền chứ không tính lãi suất và hai bên thỏa thuận khi nào nguyên đơn cần tiền thì bà H trả lại cho nguyên đơn; việc thỏa thuận trên chỉ bằng lời nói không ghi vào giấy mượn tiền; bà H là người trực tiếp viết giấy, ký và nhận tiền. Mục đích vay tiền bà H phục vụ cho việc mua bán kinh doanh cho gia đình của bà H. Đối với khoản vay 217.000.000 đồng, bà H đã trả cho nguyên đơn được số tiền 23.000.000 đồng nợ gốc. Năm 2015, nguyên đơn có chốt lại số tiền hụi mà bà H đóng cho nguyên đơn từ tháng 10/2014 đến tháng 7/2015 là 430.000.000 đồng là tiền hụi chơi riêng giữa nguyên đơn và bà H, không liên quan đến số tiền nợ nêu trên. Đến cuối năm 2017, nguyên đơn cần tiền làm ăn nên nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ, nhưng bà H vẫn không chịu trả.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 454.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai vào các ngày 15/5/2018, ngày 18/5/2018 và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Ngày 10/02/2013 âm lịch bà nhận của bà Phạm Thị Thúy T 80.000.000 đồng tiền hụi, ngày 10/12/2013 âm lịch, bà nhận 80.000.000 đồng tiền hụi và tiếp đến ngày 14/7/2014 âm lịch bà tiếp tục nhận 100.000.000 đồng tiền hụi của nguyên đơn. Trong ba lần nhận tiền hụi này thì bà đã trả cho bà T, nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Đến năm 2014 chốt lại số tiền hụi bà còn nợ bà T là 430.000.000 đồng (tờ giấy chốt năm 2014 số tiền 430.000.000 đồng là do bà T ghi và giữ). Đến ngày 18/7/2017 âm lịch giữa bà với bà T chốt lại số tiền còn nợ hụi sau khi đã trả từ năm 2014 là 217.000.000 đồng.

Việc chơi hụi giữa bà và bà T không có tính lãi. Sau một tháng kể từ ngày chốt nợ (ngày 18/7/2017 âm lịch) bà có trả cho bà T mỗi tháng 3.000.000 đồng, đến ngày 20/02/2018 bà đã trả cho bà T được 23.000.000 đồng tiền nợ gốc, bà chỉ còn nợ của bà T là 194.000.000 đồng. Số tiền hốt hụi này chỉ có bà với bà T chơi chứ không có ai khác. Bà cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh bà nợ tiền của bà T là nợ tiền hốt hụi. Bà thừa nhận chỉ hốt hụi riêng với bà T không có ai khác. Mục đích chơi hụi và nợ tiền của bà T là để vợ chồng bà kinh doanh dịch vụ làm vịt, gà ở chợ Đức P và để mua xe máy (mô tô) để ông H chở gà, vịt bỏ cho các dịch vụ đám cưới. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà và chồng Vũ Công H trả số tiền nợ 454.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả số nợ 194.000.000 đồng, số tiền còn lại bà không đồng ý trả.

Vào ngày 29/5/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Công H trình bày: Việc nợ tiền giữa vợ ông là bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị Thúy T trước đây ông không biết, trước khi bà Phạm Thị Thúy T khởi kiện thì bà T có đến nhà ông đòi nợ thì ông mới biết vợ ông nợ tiền của bà T. Khi đòi nợ thì hai bên có thỏa thuận mỗi tháng bà H trả cho bà T 3.000.000 đồng, nhưng do vợ ông không có tiền nên bà H chỉ trả cho bà T hai tháng là 5.000.000 đồng thì bà T không đồng ý nhưng vẫn lấy số tiền 5.000.000 đồng. Ông cũng không biết vợ ông chơi hụi nợ tiền của bà T hay vợ ông vay tiền nợ của bà T. Mục đích vợ ông nợ tiền của bà T là để vợ chồng ông kinh doanh dịch vụ làm vịt, gà ở chợ Đức P và để ông mua xe máy (mô tô) để ông chở gà, vịt bỏ cho các dịch vụ đám cưới. Theo ông được biết thì vợ ông đã trả một phần số nợ chỉ còn nợ bà T số tiền 194.000.000 đồng. Nay, bà Phạm Thị Thúy T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả nợ thì vợ chồng ông chỉ đồng ý cùng trả nợ số tiền nợ 194.000.000 đồng cho bà T nhưng trả dần, số tiền nợ còn lại ông không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Nam P, đã ủy quyền cho ông Huỳnh Ngọc A trình bày: Ông Đỗ Nam P là chồng của bà Phạm Thị Thúy T Do có mối quan hệ hàng xóm, thân thiết nên từ năm 2013 đến năm 2017, bà Phạm Thị H nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông tổng cộng 04 lần với tổng số tiền là 477.000.000 đồng. Đến cuối năm 2017, vợ chồng ông cần tiền làm ăn nên nhiều lần đòi nợ, nhưng bà H chỉ trả cho vợ chồng ông số tiền 23.000.000 đồng. Nay, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H trả cho vợ chồng ông số tiền nợ 454.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức P :

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 02 Điều 227, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 01 Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thúy T . Buộc bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H cùng phải chịu trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Thúy T và ông Đỗ Nam P số tiền nợ là 454.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải trả thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/8/2018 bà Phạm Thị H kháng cáo; ngày 24/8/2018 bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H kháng cáo bổ sung đối với bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức P , nội dung yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm, xác định chúng tôi chỉ còn nợ bà Phạm Thị Thúy T số tiền 194.000.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị H tại phiên tòa như sau: Căn cứ các giấy ngày 10/2/2013(AL), giấy ngày 10/12/2013 (AL), giấy ngày 14/7/2017(AL), giấy ngày 18/7/2017(AL) thấy bà H có nhận của bà Trinh tiền, nhưng giấy ngày 18/7/2017 chưa rõ là khoản tiền hui hay tiền vay mượn. Trong đơn khởi kiện và Biên bản đối chất 08/6/2018 nguyên đơn thừa nhận cho vay, sau khi trả thì gạch giấy nợ, như vậy khoản vay ngày 10/02/2013 (AL) 80.000.000 đồng đã được gạch nợ. Tại phiên tòa Nguyên đơn thừa nhận một khoản vay được viết nhiều lần, như vậy khoản vay ngày 10/2/2013(AL) chỉ là một nhưng được viết hai lần, một lần đã được gạch bỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn, đối với số tiền 80.000.000 đồng của giấy vay ngày 10/02/2013(AL), đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các giấy ghi ngày 10/3/2013(AL) nội dung bà H có nhận của bà T 80.000.000 đồng và giấy ghi ngày 09/9/2013 nội dung bà H có nhận của bà Trinh 80.000.000 đồng. Nội dung 02 giấy này giống như giấy ngày

10/02/2013(AL) và giấy ngày 10/12/2013(AL) nhưng bà T lại cho rằng 02 giấy này không liên quan đến việc khởi kiện là không phù hợp.

Tại giấy ghi ngày 18/7/2017, bản chất đây không phải là giấy vay tiền mà là giấy xác nhận nợ có chữ ký của bà H là nợ tiền biu hụi đều do bà T viết không phải là tiền vay. Bà T thừa nhận chữ là tiền hụi trên giấy là do bà viết. Trên cơ sở giấy này bà H đã trả cho bà T 23.000.000đồng, đó là trả tiền hụi. Sau ngày 18/7/2018 bà H, bà T không phát sinh nợ. Lời trình bày của bà H là phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bà H và ông H phải trả 454.000.000 đồng là tiền nợ vay là không có căn cứ. Do đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H, ông H trả cho bà T, ông P 194.000.000 đồng. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H

[1.1] Tại phiên tòa bà H khai nhận 80.000.000 đồng bà nhận của bà T ngày 10/02/2013(AL) bà H viết hai lần, lần thứ nhất do bà nhận 80.000.000 đồng, nhưng do bà viết sai số tiền là 75.000.000 đồng, nên bà đã viết số 80 đề lên số 75, bà T không chịu, do đó bà gạch bỏ, viết lại lần thứ hai, bà nhận của bà T 80.000.000 đồng, trên cơ sở khai nhận của bà H, xác định phần ghi bị gạch xóa ngày 10/02/2013(AL) và phần ghi ngày 10/02/2013(AL) không bị gạch là một khoản tiền bà H nhận của bà T.

[1.2] Bà H cho rằng ngày 10/02/2013(AL) bà nhận của bà T 80.000.000 đồng; ngày 10/12/2013 (AL) bà nhận 80.000.000 đồng; 14/7/2014 bà nhận 100.000.000 đồng, tất cả số tiền này đều là tiền hụi, đến năm 2014 chốt lại bà H còn nợ bà T 430.000.000 đồng; đến ngày 18/7/2017 (AL) chốt lại, bà còn nợ bà T 217.000.000 đồng, bà trả 23.000.000 đồng, nên đến ngày 20/2/2018 bà còn nợ 194.000.000 đồng (bút lục 63). Thấy rằng, bà H không khai báo được những người chơi trong những dây hụi bà nhận tiền của bà T gồm những người nào, một ngày, một tuần hay một tháng bà phải đóng bao nhiêu tiền hụi sống, hụi chết; xổ hụi ngày nào, nên không có cơ sở để cho rằng những giấy bà H viết nhận tiền của bà T là tiền bà H hốt hụi.

[1.3] Tại giấy (bút lục 35) bà H có ghi: Ngày 9/9/2013 “*Cô H có hốt 01 chân hụi 80.000. triệu*” thấy rằng, đây là tiền hụi và khi nhận tiền của bà T, bà H ghi rõ nội dung của số tiền bà nhận, các giấy nhận tiền khác bà H không viết nhận tiền hụi, thì sẽ là tiền bà H mượn của bà T.

[1.4] Tại phiên tòa bà H và đại diện của Nguyên đơn thống nhất, giấy có hàng chữ đầu tiên “*Cô 4 H = 2014*” là chữ của bà T, hàng chữ cuối cùng “*Giấy tiền hụi*” là chữ của bà H (bút lục số 56) là tiền hụi. Nhưng bà H cho rằng đây là số tiền

chốt hụi của những khoản hụi trước năm 2014 (bút lục 80). Xét giấy này, theo trình tự được viết từ trên xuống “*tháng 10/2014 nhận 35.000.000 đồng, tháng 11/2014 nhận 25.000.000 đồng, tháng 12/2014 nhận 25.000.000 + 35.000.000 đồng và tiếp theo là tháng giêng nhận 25.000.000 đồng + 35.000.000 đồng...; Tổng chốt đến tháng 7 nhận 430.000.000 đồng*”. Như vậy không có căn cứ như bà H khai, giấy này là giấy chốt các khoản nợ trước năm 2014, cụ thể ngày 10/02/2013(AL) 80.000.000 đồng; ngày 10/12/2013 (AL) 80.000.000 đồng; 14/7/2014 nợ 100.000.000 đồng.

[1.5] Mặt khác, Bà H cho rằng ngày 10/02/2013 (AL) bà nhận của bà T 80.000.000 đồng; ngày 10/12/2013 (AL) bà nhận 80.000.000 đồng; 14/7/2014 bà nhận 100.000.000 đồng, các khoản tiền này là tiền hụi và bà đã trả cho bà T xong (bút lục 47), khai nại của bà H mâu thuẫn vì đã trả xong thì sẽ không có giấy viết “*Có 4 H = 2104*”(bút lục số 56).

[1.6] Ngoài ra, bà H không có tài liệu, chứng minh đã trả cho bà T các khoản tiền nhận ngày 10/02/2013 (AL), ngày 10/12/2013 (AL), ngày 14/7/2014, ngày 18/7/2017 (AL).

[1.7] Bà H cho rằng số tiền bà nhận của bà T là số tiền bà hốt hụi giúp cho bà Đỗ Thị T, Lê Thị B, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Xuân T, thì thấy chữ của bà H tại các giấy có nội dung “*Ngày 10/2/2013 Phạm Thị H nhận của cháu T số tiền 80.000.000 đồng*” (bút lục 35); “*Ngày 10/12/2013 Phạm Thị H nhận của cháu T số tiền 80.000.000 đồng chẵn*”(bút lục 36); “*Ngày 14/7/2014 Bốn H có mượn của T 60.000.000 đồng + 40.000.000 đồng = 100.000.000 đồng*” (bút lục 34), không có nội dung nào thể hiện đây là tiền hụi, bà H đã nhận của bà T giúp cho các bà T, B, L, T, Th. Tài liệu bà H nộp (bút lục từ 106 đến 109) là các giấy đề tên bà Huỳnh Thị L, Lê Thị B, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị X, nội dung các giấy này đều thể hiện bà L, B, T, X nhận tiền của bà H, không có giấy nào thể hiện nhờ bà H hốt hụi của bà T thay họ và họ sẽ trả số tiền này cho bà T. Mặt khác, giao dịch chơi hụi giữa bà H với các bà L, B, T, X là quan hệ giữa các chủ thể khác nhau, trong các quan hệ giao dịch khác nhau, không liên quan đến bà T.

[1.8] Giấy ngày 18/7/2017(AL) có nội dung “*Có bốn nợ lại T 217.000.000 đồng*”. Bà T khai chữ “*tiền hụi*” ở trên là chữ của bà T, bà ghi như vậy để nhớ khoản tiền bà cho bà H vay là tiền bà hốt hụi, còn bà H khai chữ “*là tiền hụi*” ở dưới là chữ của bà, nhưng bà H công nhận số tiền này bà còn nợ bà T (bút lục 70). Bà T, bà H thống nhất bà H đã trả cho bà T từ ngày 20/7/2017 đến ngày 20/2/2018 (AL) 23.000.000 đồng, như vậy số tiền còn nợ tại giấy này là 194.000.000 đồng.

[1.9] Căn cứ các tài liệu bà T, bà H giao nộp thấy rằng, ngày 18/7/2017(AL) bà H nhận nợ của bà T số tiền 217.000.000 đồng, sau khi bà H trả tiền cho bà T; bà T đều viết vào giấy, ngày nhận, số tiền đã nhận của bà H, nên khai nại của bà H cho rằng bà trả tiền cho bà T nhưng không xé giấy nhận tiền là không có cơ sở.

[2] Đối với hai khoản tiền bà H viết giấy nhận của bà T ngày 10/3/2013 (AL) 80.000.000 đồng và ngày 9/9/2013 (AL) 80.000.000 đồng, bà T, ông P trình bày ông, bà không yêu cầu, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

[3] Căn cứ các tài liệu là các giấy nhận tiền của bà H viết cho bà T, thấy, ngày 10/02/2013 (AL) bà H nhận của bà T 80.000.000 đồng; ngày 10/12/2013 (AL) bà H nhận 80.000.000 đồng; 14/7/2014 bà H nhận 100.000.000 đồng; ngày 18/7/2017 bà H nhận 217.000.000 đồng. Tổng cộng bà H đã nhận của bà T 477.000.000 đồng; từ ngày 20/7/2017 đến ngày 20/2/2018 (AL) bà H trả cho bà T 23.000.000 đồng. Số tiền bà H nhận của bà T, bà H và ông H cùng sử dụng cho gia đình, nên Tòa án sơ thẩm đã buộc bà H và ông H phải trả cho bà T, ông P 454.000.000 đồng là có cơ sở và đúng pháp luật.

Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H và ông H, quyết định giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức P.

[4] Do không chấp nhận kháng cáo của bà H và ông H, nên ông H bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp. Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu bà H, ông H mỗi người phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng là không đúng quy định, vì đơn kháng cáo của bà H, ông H làm chung, nội dung kháng cáo giống nhau, ông bà là vợ chồng, khoản tiền buộc phải trả là nghĩa vụ chung của cả hai người; do đó hoàn trả cho ông P, bà H 300.000 đồng.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị H không được Hội đồng xét xử chấp nhận

[6] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa không được Hội đồng xét xử chấp nhận vì không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thúy T.

2. Buộc bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H phải trả cho bà Phạm Thị Thúy T và ông Đỗ Nam P số tiền nợ là 454.000.000 đồng (*bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 22.160.000 đồng (Hai mươi hai triệu, một trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Thúy T 11.540.000 đồng (mười một triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0003997 ngày 24/04/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

- Bà Phạm Thị H và ông Vũ Công H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2016/0001547 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

- Hoàn trả cho ông Vũ Công H số tiền 300.000 đồng, số tiền ông H đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2016/0001548 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức P, tỉnh Quảng Ngãi

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Đức P;
- THADS huyện Đức P;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Phạm Thị Thu Phương

